

Bản án số: 08/2026/DS-ST
Ngày 30 - 3 - 2026
“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp khác về dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Sơn

Ông Lê Hữu Vị.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp khác về dân sự” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ A, Hồ N, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là Số nhà B, tổ A, Hồ N, phường T, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L: Ông Hồ Văn P và ông Phạm Ngọc D - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P, “ông P có mặt, ông D vắng mặt”.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1), sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M1: Ông Hà Thái N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn V, xã L, tỉnh Phú Thọ (theo giấy ủy quyền ngày 17/12/2025), “có mặt”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ) (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T:

+ Ông Phạm Văn M2, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

+ Anh Phạm Văn M3, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A đường T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh, “vắng mặt”.

+ Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

+ Anh Phạm Thanh H, sinh năm 1977; địa chỉ: 6 Bờ Bao T, phường S, thành phố Hồ Chí Minh, “vắng mặt”.

+ Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

3.2. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông U:

+ Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

+ Chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1974 (con ông U bà Đ1); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “vắng mặt”.

+ Chị Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1976 (con ông U bà Đ1); địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ), “vắng mặt”.

+ Chị Nguyễn Thị Lan H3, sinh năm 1978 (con ông U bà Đ1); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “vắng mặt”.

+ Chị Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1981 (con ông U bà Đ1); địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ), “vắng mặt”.

+ Anh Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1983 (con ông U bà Đ1); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “vắng mặt”.

3.3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (nay là thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

3.4. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ A, khu P, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ A, khu P, phường V, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

3.5. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ dân phố P, xã L, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

3.6. Ông Nguyễn Thiết H4, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

3.7. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn N3 và Nguyễn Thị T2 có 10 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thiết H4, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) và ông. Ngoài ra, bố mẹ ông không có người con nào khác. Bố ông chết năm 1989, mẹ ông chết ngày 01/11/2017; ông Nguyễn Văn L2 là liệt sỹ đã hy sinh năm 1978, ông L2 không có vợ con.

Khi cụ T2 còn sống, cụ T2 có tài sản là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình ông đã thống nhất ủy quyền cho ông là người thờ cúng liệt sỹ được nhận tiền thờ cúng hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) không đồng ý ký giấy ủy quyền cho ông nên ông không thực hiện được việc nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Do gia đình ông không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2. Vì vậy ông L khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ) xem xét giải quyết chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2.

Đối với kỷ phần thừa kế ông được chia, ông đề nghị được lấy bằng hiện vật. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2, ông đề nghị ông là người đứng ra nhận tiền tử tuất và tiền thờ cúng liệt sỹ.

Tại phiên tòa, ông L có quan điểm như sau: Đối với kỷ phần thừa kế ông được chia, ông đề nghị được lấy bằng hiện vật. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) và người đại diện theo ủy quyền của ông M1 là ông Hà Thái N thống nhất trình bày: Thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của ông không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2 mà ông đề nghị để lại mảnh đất này để sau này làm nhà thờ cúng tổ tiên. Ông không đồng ý để ông L thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2, ông đề nghị ông vẫn được tiếp tục được thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2. Còn chế độ tiền thân nhân liệt sỹ và chế độ tử tuất của cụ T2 ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông M1 có quan điểm đề nghị: Đối với kỷ phần thừa kế ông được chia, ông đề nghị được lấy bằng hiện vật. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan ông Nguyễn Thiết H4 trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn ông L về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã

T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của ông tại phiên tòa đề nghị: Đối với kỷ phần thừa kế ông được chia bằng đất, ông tự nguyện tặng cho ông L, ông Q, ông N2 và không đề nghị ông L, ông Q, ông N2 phải thanh toán cho ông khoản tiền nào. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn ông L về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của bà tại phiên tòa đề nghị: Đối với kỷ phần thừa kế bà được chia bằng đất, bà tự nguyện tặng cho ông L, ông Q, ông N2 và không đề nghị ông L, ông Q, ông N2 phải thanh toán cho bà khoản tiền nào. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền

thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn ông L về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của bà tại phiên tòa đề nghị: Đối với kỹ phần thừa kế bà được chia bằng đất, bà tự nguyện tặng cho ông L, ông Q, ông N2 và không đề nghị ông L, ông Q, ông N2 phải thanh toán cho bà khoản tiền nào. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn ông L về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L,

tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của ông tại phiên tòa đề nghị: Đối với kỷ phần thừa kế ông được chia, ông xin được lấy bằng hiện vật. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn ông L về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của ông tại phiên tòa đề nghị: Đối với kỷ phần thừa kế ông được chia, ông xin được lấy bằng hiện vật. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 29/8/2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U chết nên Tòa án bổ sung những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông U tham gia tố tụng trong vụ án này gồm: Bà Nguyễn Thị Đ1 (vợ ông U), chị Nguyễn Thị Thu H2 (chị H2 bị di chứng chất độc màu da cam và đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội chất độc màu da cam - người đại diện theo pháp luật của chị H2 là bà Nguyễn Thị Đ1), chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G và anh Nguyễn Quốc T1 (là các con của ông U). Tại phiên tòa vắng mặt chị H2, chị N1, chị H3, chị G, anh T1 nhưng quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai và có quan điểm như lời trình bày tại phiên tòa của bà Đ1: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn U. Bà và ông U có 05 người con chung gồm: Nguyễn Thị Thu H2 (chị H2 bị di chứng chất độc màu da cam và đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội chất độc màu da

cam), Nguyễn Thị Thúy N1, Nguyễn Thị Lan H3, Nguyễn Thị Hương G và Nguyễn Quốc T1. Ngoài ra, bà và ông U không có người con nào khác. Ông U chết ngày 29/8/2025 nên bà và các con của ông U là người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông U.

Bà thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn ông L về thành phần gia đình, thời điểm cụ N3, cụ T2, liệt sỹ Nguyễn Văn L2 chết; cũng như khối tài sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2.

Khi cụ T2 còn sống thì cụ T2 là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và hàng năm cụ T2 là người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ. Năm 2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, sau khi cụ T2 chết thì anh chị em trong gia đình không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của bà và các con của ông U đã thống nhất đề nghị: Đối với kỷ phần thừa kế ông U được chia bằng đất, bà và các con của ông U tự nguyện tặng cho ông L, ông Q, ông N2 và không đề nghị ông L, ông Q, ông N2 phải thanh toán bất kỳ khoản tiền gì. Đối với chế độ tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 thì đề nghị ông N2 là người đại diện gia đình đứng ra nhận tiền tử tuất của cụ T2 và tiền thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/12/2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T chết nên Tòa án bổ sung những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T tham gia tố tụng trong vụ án gồm: Ông Phạm Văn M2 (chồng bà T), anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 (là các con của bà T).

Ngày 08/10/2025, Tòa án cùng chính quyền địa phương về địa phương lấy lời khai của bà T. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2025 thể hiện nội dung như sau: Dưới sự chứng kiến của ông Phạm Văn M2 và chị Phạm Thị Đ, Tòa án hỏi quan điểm của bà về việc chia thừa kế đối với thửa đất của cụ T2 để lại thì bà trả lời không cho ai, phần của bà vẫn để cho bà. Ông M2 và chị Đ cho biết bà T bị bệnh teo não (từ năm 2023), mất trí nhớ, có tinh táo nhưng không còn minh mẫn, lúc nhớ lúc quên nên lời trình bày với Tòa án có thể không chính xác. Ngày 29/8/2025 bà T đã được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận khuyết tật vận động đặc biệt nặng và được hưởng trợ cấp xã hội của Nhà nước.

Do bà T thuộc diện trợ giúp pháp lý nên ngày 30/10/2025 Trung tâm T3 tỉnh Phú Thọ cử ông Lê Văn D1 - Trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T.

Tại Biên bản làm việc ngày 10/11/2025 của ông Lê Văn D1 - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm T3 tỉnh Phú Thọ thể hiện nội dung như sau: Do bà T sức khỏe yếu, không còn minh mẫn, ông M2 trình bày kỹ phần mà bà T được hưởng thừa kế từ di sản của cụ T2, bà T yêu cầu không chia phần thừa kế đó cho bà T và để lại kỹ phần cho các anh em trong gia đình.

Ngày 09/02/2026, Trung tâm T3 tỉnh Phú Thọ nhận được Bản trích lục khai tử số 167/2025/TLKT ngày 30/12/2025 bà Nguyễn Thị T do ông Nguyễn Xuân L cung cấp. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 02 tỉnh Phú Thọ không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý do người được trợ giúp pháp lý đã chết.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T là ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trình bày như sau: Ông M2 là chồng của bà Nguyễn Thị T. Ông M2, bà T có 04 người con chung gồm: Phạm Văn M3, Phạm Thị Đ, Phạm Thanh H, Phạm Thị H1. Bà T mất ngày 25/12/2025 nên ông M2, anh M3, chị Đ, anh H, chị H1 là người được hưởng kỹ phần thừa kế của bà T.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo pháp luật và giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 thì quan điểm của ông M2, anh M3, chị Đ, anh H, chị H1 đều thống nhất đề nghị: Đối với kỹ phần thừa kế bà T được chia bằng đất, ông và các con của bà T tự nguyện tặng cho ông L, ông Q, ông N2 và không đề nghị ông L, ông Q, ông N2 phải thanh toán bất kỳ khoản tiền gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ. Đại diện Ủy ban nhân dân xã T cung cấp thông tin như sau:

Cụ Nguyễn Thị T2 có tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017 đứng tên cụ Nguyễn Thị T2.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/7/2025 Tòa án cùng chính quyền địa phương đã tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất

trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ). Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất thì thửa đất đang tranh chấp có diện tích 338,5m². So với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất nêu trên thiếu hụt 10,3m². Đại diện địa phương cho biết nguyên nhân diện tích đất bị thiếu hụt so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể là do sai số đo đạc. Thửa đất nêu trên không có tranh chấp với các hộ xung quanh.

Đối với chế độ tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2 (chết ngày 01/11/2017): Chế độ tử tuất của cụ T2 bằng 10 tháng lương cơ bản + trợ cấp 01 lần 03 tháng tại thời điểm cụ chết.

Đối với chế độ liệt sỹ: Từ sau khi cụ T2 chết, do gia đình các ông bà không thống nhất cử người đứng ra làm thủ tục hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ hàng năm nên số tiền trợ cấp thờ cúng liệt sỹ từ năm 2018 đến nay gia đình không được thanh toán. Khi nào gia đình cử được người đứng ra làm thủ tục để nhận tiền trợ cấp thờ cúng liệt sỹ thì sẽ được hưởng tiền trợ cấp thờ cúng liệt sỹ kể từ khi Sở Nội vụ tỉnh P ban hành Quyết định. Ngoài ra, chế độ liệt sỹ hàng năm còn có quà 27/7 và quà Tết Nguyên đán. Khi nào gia đình cử được người đại diện đứng ra nhận thì Ủy ban nhân dân xã sẽ chi trả cho gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng cũng như việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 157, 158, 165, 166, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 theo pháp luật.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, theo mốc giới 1, 2, 3, 4, 1 có diện tích 338,5m² (trong đó 100m² đất ở và 238,5m² đất trồng cây lâu năm) có địa chỉ tại thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) có giá trị là 707.750.000 đồng (Bảy trăm linh bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và 02 cây mít trên đất có giá trị là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Hàng thừa kế của cụ T2 gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thiết H4, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1).

Bà Nguyễn Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Quốc T1 là người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn U.

Ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 là người được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 37,61m² đất (gồm 11,11,63m² đất ở và 37,61m² đất trồng cây lâu năm); ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Xuân L – mỗi người được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100,29m² đất (gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm), ông L được quyền quản lý, sử dụng 02 cây mít và phải thanh toán chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc tranh chấp nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2. Xác nhận các đương sự đều thống nhất cử ông Nguyễn Văn N2 là người đại diện hợp pháp có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận các chế độ thờ cúng liệt sỹ đối với liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và nhận chế độ tử tuất đối với cụ Nguyễn Thị T2.

Về tiền chi phí tố tụng, về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn M, bị đơn có nơi cư trú tại thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ).

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 để lại đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ tại: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2.

Do đó đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp khác về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ

theo quy định tại khoản 5, khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U là ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Quốc T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án:

Cụ Nguyễn Văn N3 và cụ Nguyễn Thị T2 có 10 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thiết H4, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1). Ngoài ra, cụ N3, cụ T2 không có người con nào khác.

Cụ N3 chết năm 1989; cụ T2 chết ngày 01/11/2017; liệt sỹ Nguyễn Văn L2 đã hy sinh năm 1978 (ông L2 không có vợ con).

Khi cụ T2 còn sống, cụ T2 có khối tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m²; tại địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) đứng tên Nguyễn Thị T2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017.

Ngày 01/11/2017, cụ T2 chết không để lại di chúc, các con của cụ T2 không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại và không tự giải quyết được việc cử người thờ cúng liệt sỹ, nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2. Do vậy ông L khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ) giải quyết chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhận được đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L. Nội dung khởi kiện yêu cầu chia thừa kế toàn bộ di sản là

quyền sử dụng đất đối với thửa số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) của cụ T2 để lại theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2.

Cụ T2 chết ngày 01/11/2017. Theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế thì thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn. Khi chết, cụ T2 không để lại di chúc nên di sản của cụ T2 được chia thừa kế theo pháp luật.

[5.2] Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ Nguyễn Văn N3 và cụ Nguyễn Thị T2 có 10 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thiết H4, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1).

Ông Nguyễn Văn L2 là liệt sỹ đã hy sinh năm 1978, ông L2 không có vợ con.

Vì vậy, bà T, ông U, bà V, ông Q, ông L, ông N2, ông H4, bà L1, ông M1 là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế tài sản của cụ T2.

Do ông Nguyễn Văn U đã chết ngày 29/8/2025 nên vợ, con ông U là bà Nguyễn Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Quốc T1 là những người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông U.

Do bà Nguyễn Thị T đã chết ngày 25/12/2025 nên chồng, con bà T là ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 là những người được hưởng kỷ phần thừa kế của bà T.

[5.3] Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận cụ T2 chết không để lại di chúc.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự; Bản án số 11/2014/DS-PT ngày 20/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 12/01/2017 đứng tên Nguyễn Thị T2 và xác minh tại địa phương thể hiện:

Khi cụ T2 còn sống, cụ T2 có khối tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 348,8 m² (trong đó 100m² đất ở và 248,8m² đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ tại: Thôn L, xã X huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2017.

Theo yêu cầu của các đương sự, ngày 30/7/2025, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản đang có tranh chấp. Trên cơ sở kết quả thẩm định ngày 30/7/2025, xác định được hiện trạng thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, có diện tích là 338,5m² (trong đó 100m² đất ở và 238,5m² đất trồng cây lâu năm) được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 (có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo bản án).

So với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất nêu trên có sự chênh lệch về diện tích, cụ thể là thiếu 10,3m². Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, đại diện địa phương cho biết nguyên nhân diện tích đất bị thiếu hụt so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể là do sai số đo đạc. Thửa đất nêu trên không có tranh chấp với các hộ xung quanh.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản thể hiện: Đối với phần diện tích đất ở được định giá là 3.500.000 đồng/m²; đất vườn được định giá là 1.500.000 đồng/m². Ngoài ra, trên thửa đất đang tranh chấp có 02 cây mít do cụ T2 trồng được định giá là 1.500.000 đồng/01 cây; 01 cây bưởi (do ông M1 trồng) được định giá là 550.000 đồng; 01 cây xoan (do ông M1 trồng) được định giá là 200.000 đồng. Các đương sự đều nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản trên và không có ý kiến gì.

Như vậy, xác định được tổng giá trị tài sản thừa kế của cụ T2 để lại là 710.750.000 đồng [(3.500.000 đồng x 100m² đất ở) + (1.500.000 đồng x 238,5m² đất trồng cây lâu năm) + (1.500.000 đồng x 02 cây mít)]. Trong đó, giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cụ T2 để lại là 707.750.000 đồng và giá trị 02 cây mít cụ T2 trồng là 3.000.000 đồng.

[5.4] Về phân chia di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ T2 được xác định là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 338,5m² (trong đó 100m² đất ở và 238,5m² đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ tại: Thôn L, xã X huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) và 02 cây mít trên đất có tổng trị giá là 710.750.000 đồng được chia làm 09 kỷ phần bằng nhau. Đối với 02 cây mít do cụ T2 trồng trên đất, tại phiên tòa các đương sự đề nghị ai được chia phần diện tích đất có 02 cây mít trên thì người đó được quyền sở hữu và phải thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại. Như vậy, một kỷ phần thừa kế được chia gồm 11,11m² đất ở (100m² : 9) và 26,5m² đất trồng cây lâu năm (238,5 : 9) và có giá trị là 78.972.222 đồng (710.750.000 đồng : 9).

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng, kỷ phần được chia và nhu cầu thực tế của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.4.1] Hiện trạng thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, diện tích 338,5m² theo mốc giới 1-2-3-4-1 có cạnh 1-2=14,82m; cạnh 2-3=20,41m; cạnh 3-4=15,6m; cạnh 4-1=24,55m.

Theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 quy định về tách thửa đất, hợp thửa đất như sau:

Tại khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Trường hợp tách thửa đất thì ngoài các nguyên tắc, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:*

a, Các thửa đất sau khi tách thửa phải bảo đảm diện tích tối thiểu với loại đất đang sử dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp thửa đất được tách có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa thì phải thực hiện đồng thời việc hợp thửa với thửa đất liền kề;

b, Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì thực hiện tách thửa, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách phải bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng. Đối với thửa đất có đất ở và đất khác thì không bắt buộc thực hiện tách thửa khi chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất, trừ trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa;

c, Trường hợp phân chia quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án mà việc phân chia không bảo đảm các điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa theo quy định thì không thực hiện tách thửa”.

Theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

Tại khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết quy định về thực hiện quyền, chế độ sử dụng đất, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận, tách thửa đất, hợp thửa đất, hệ thống thông tin về đất đai.

“.....Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì không bắt buộc thực hiện tách thửa. Việc hợp các thửa đất không bắt buộc cùng mục đích sử dụng đất, cùng hình thức trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, cùng thời hạn sử dụng đất.”

Theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh P quy định cụ thể một số điều của Luật Đất đai và một số Nghị định trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh P.

Mục 1, chương II quy định cụ thể Luật số 31/2024/QH15 và nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

Điều 11 Mục 1, chương II quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật số 31/2024/QH15.

+ Tại điểm b khoản 3 Điều 11 Mục 1, chương II quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở:

“.....b, Đối với đất ở

.....

Đất ở tại nông thôn: diện tích tối thiểu 80m², chiều rộng cạnh tiếp giáp đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu là 04m và chiều sâu thửa đất tối thiểu là 05m”.

+ Tại khoản 4 Điều 11 Mục 1, chương II quy định: *“Trường hợp thửa đất hình thành sau tách thửa của cá nhân, hộ gia đình là thửa đất bao gồm đất ở và các loại đất khác không phải là đất ở thì phần diện tích đất ở phải đảm bảo điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; các loại đất khác không phải là đất ở không áp dụng theo quy định tại Điều này.”*

[5.4.2] Tại phiên tòa, ông M1 có nguyện vọng xin nhận kỷ phần thừa kế bằng đất. Thấy rằng, gia đình ông M1 hiện đang sinh sống, quản lý, sử dụng phần diện tích đất liền kề với thửa đất đang tranh chấp, do vậy để thuận lợi cần chia cho gia đình ông M1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có diện tích là 37,61m² (trong đó 11,11m² đất ở và 26,5m² đất trồng cây lâu năm) liền kề với thửa đất ông M1 đang sinh sống, sử dụng được giới hạn bởi mốc giới 1, 1A, 3C, 4, 1.

[5.4.3] Tại phiên tòa, ông H4, bà L1, bà V đều tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản bằng đất mà ông H4, bà L1, bà V được hưởng cho ông L, ông N2, ông Q và không yêu cầu ông L, ông N2, ông Q phải thanh toán tiền cho ông H4, bà L1, bà V. Do đó, ông L, ông N2, ông Q được hưởng kỷ phần thừa kế của ông H4, bà L1, bà V.

Bà Nguyễn Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Quốc T1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông U. Căn cứ vào bản tự khai của bà Đ1 và các con của bà Đ1 ông U trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm của bà Đ1 tại phiên tòa thì đối với kỷ phần thừa kế tài sản bằng đất mà ông U được hưởng, bà Đ1 và các con xin tự nguyện tặng cho ông L, ông N2, ông Q và không yêu cầu ông L, ông N2, ông Q phải thanh toán tiền.

Ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của bà T. Căn cứ vào bản tự khai của ông M2 và các con của bà T ông M2 trong quá trình giải quyết vụ án thì đối với kỷ phần thừa kế tài sản bằng đất mà bà T được hưởng, ông M2 và các con xin tự nguyện tặng cho ông L, ông N2, ông Q và không yêu cầu ông L, ông N2, ông Q phải thanh toán tiền.

Thấy rằng trong vụ án này, mặc dù hiện ông L, ông N2, ông Q đều đã có chỗ ở ổn định nhưng đều có mong muốn nguyện vọng được xây dựng nhà cửa, nhà thờ ở quê hương để được gần anh chị em, con cháu trong gia đình. Tại phiên tòa, ông L, ông N2, ông Q tự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc đứng tên chủ sở hữu chung đối với phần diện tích đất được chia cho 03 ông. Sau đó các ông sẽ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và tách thửa khi có điều kiện. Căn cứ vào hiện trạng thửa đất thì nếu chia diện tích đất trên theo nguyện vọng của ông L, ông N2, ông Q, ông M1 là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của người được chia đất.

Theo đó, chia cho ông N2 quyền sử dụng diện tích 100,29m² đất gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm theo mốc giới 1A-1B-3B-3C-1A.

Chia cho ông Q quyền sử dụng diện tích 100,29m² đất gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm theo mốc giới 1B-1C-3A-3B-1B.

Chia cho ông L quyền sử dụng diện tích 100,29m² đất gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm theo mốc giới 1C-2-3-3A-1C.

[5.4.4] Trên thửa đất đang tranh chấp còn có 02 cây mít do cụ T2 trồng có trị giá là 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự đề nghị ai được chia phần diện tích đất có 02 cây mít trên thì người đó được quyền sở hữu và phải thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại.

Thấy rằng, 02 cây mít hiện đang nằm trên phần diện tích đất theo mốc giới 1C-2-3-3A-1C được chia cho ông L sử dụng, do đó ông L có quyền sở hữu 02 cây mít và ông L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại số tiền đã làm tròn là 333.000 đồng (3.000.000 đồng : 9).

[5.4.5] Ngoài ra, trên thửa đất đang tranh chấp còn có 01 cây xoan và 01 cây bưởi do ông M1 trồng. Ông M1 phải có trách nhiệm di dời 01 cây xoan trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Q và 01 cây bưởi trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Xuân L để trả lại mặt bằng cho ông L, ông Q.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp về việc nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Kể từ sau khi cụ T2 chết, các anh chị em trong gia đình gồm ông U, bà T, ông L, ông Q, ông N2, bà H4, bà L1, bà V, ông M1 không tự giải quyết được việc cử người nhận tiền thờ cúng liệt sỹ hàng năm và nhận tiền tử tuất của cụ T2.

Tuy nhiên tại phiên tòa, các đương sự ông L, ông M1, ông H4, bà V, bà L1, ông Q, ông N2, bà Đ1 đều thống nhất cử ông Nguyễn Văn N2 là người đại diện gia đình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận các chế độ liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và nhận chế độ tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2. Thấy rằng, việc các đương sự ông L, ông M1, ông H4, bà V, bà L1, ông Q, ông N2, bà Đ1 thống nhất như trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, phù hợp với đạo đức xã hội và quy định pháp luật. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự cũng như lợi ích hợp pháp của gia đình, cần xem xét chấp nhận cử ông Nguyễn Văn N2 là người đại diện gia đình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận các chế độ liệt sỹ của ông Nguyễn Văn L2 và nhận chế độ tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2.

[7] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 15.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Lạc đề N4 giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc các đương sự phải trả số tiền chi phí tố tụng cho ông L theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong đó: Ông M1 phải trả cho ông L số tiền là 1.667.000 đồng (làm tròn); ông Q, ông N2 mỗi người phải trả cho ông L số tiền là 4.444.000 đồng (làm tròn).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn ông L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng giá trị tài sản thừa kế của cụ T2 để lại là 710.750.000 đồng. Giá trị mỗi kỷ phần thừa kế là 78.972.222 đồng (710.750.000 đồng : 9), do đó mỗi đương sự phải chịu án phí trên kỷ phần của mình được hưởng làm tròn là 3.949.000 đồng (78.972.222 đồng x 5%).

Ông M1 phải chịu 3.949.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự bà L1, bà V, ông H4, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông U và bà T đã tặng cho kỷ phần của mình cho ông L, ông N2, ông Q do vậy ông L, ông N2, ông Q phải chịu phần án phí được hưởng. Tuy nhiên ông L, ông N2, ông Q là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn đề nghị xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông L, ông N2, ông Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 157, 158, 165, 166, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27, 31, 37 Luật Đất đai 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 theo pháp luật.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 676, tờ bản đồ số 26, theo mốc giới 1, 2, 3, 4, 1 có diện tích 338,5m² (trong đó 100m² đất ở và 238,5m² đất trồng cây lâu năm) có địa chỉ tại thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) có giá trị là 707.750.000 đồng (Bảy trăm linh bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và 02 cây mít trên đất có giá trị là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Hàng thừa kế của cụ T2 gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Văn N2,

ông Nguyễn Thiết H4, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1).

Bà Nguyễn Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Quốc T1 là người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn U.

Ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 là người được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) có quyền quản lý, sử dụng diện tích 37,61m² đất (gồm 11,11m² đất ở và 26,5m² đất trồng cây lâu năm) theo mốc giới 1, 1A, 3C, 4, 1.

Ông Nguyễn Văn N2 có quyền quản lý, sử dụng diện tích 100,29m² đất (gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm) theo mốc giới 1A-1B-3B-3C-1A.

Ông Nguyễn Văn Q có quyền quản lý, sử dụng diện tích 100,29m² đất (gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm) theo mốc giới 1B-1C-3A-3B-1B.

Ông Nguyễn Xuân L có quyền quản lý, sử dụng diện tích 100,29m² đất (gồm 29,63m² đất ở và 70,66m² đất trồng cây lâu năm) theo mốc giới 1C-2-3-3A-1C và có quyền sở hữu 02 cây mít được trồng trên đất.

Ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) có nghĩa vụ di dời 01 cây xoan trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Q và 01 cây bưởi trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Xuân L để trả lại mặt bằng cho ông Q, ông L. Nếu ông M1 không tự nguyện di dời thì sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ hiện trạng chi tiết thửa đất và tài sản gắn liền quyền sử dụng đất kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N2 số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thiết H4 số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thúy N1, chị Nguyễn Thị Lan H3, chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Quốc T1 (là người hưởng kỷ phần thừa kế của ông U) số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn M2, anh Phạm Văn M3, chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Thanh H, chị Phạm Thị H1 (là người hưởng kỷ phần thừa kế của bà T) số tiền chênh lệch về tài sản là 333.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Các đương sự ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Q có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên sở hữu chung theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền theo quyết định của bản án. Ông M1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục hợp thửa đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền theo quyết định của bản án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc tranh chấp nhận tiền chế độ thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn L2 hàng năm và tiền tử tuất của cụ Nguyễn Thị T2.

Xác nhận cử ông Nguyễn Văn N2 là người đại diện hợp pháp có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận các chế độ thờ cúng liệt sỹ đối với liệt sỹ Nguyễn Văn L2 và nhận chế độ tử tuất đối với cụ Nguyễn Thị T2.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Thiệu M1) phải trả cho ông Nguyễn Xuân L số tiền 1.667.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn N2 mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Xuân L số tiền 4.444.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông M1 phải chịu 3.949.000 đồng (Ba triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông L, ông N2, ông Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 - Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan THADS Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang